Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of net asset value
(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 thán 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Promulgated with the Cicurlar 98/2020/TT BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund

(tuần từ ngày 23/09/2022 đến 29/09/2022)
(Reporting period: from Sep 23rd 2022 to Sep 29th 2022)

1. Tên công ty quản lý quỹ: *Fund Management Company:*	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt *Thien Viet Asset Management JSC*
2. Tên ngân hàng giám sát: *Custodian and Supervisory Bank:*	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi Nhánh Hà Thành *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*
3. Tên quỹ: *Name of the fund:*	Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4 *Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)*
4. Mã chứng khoán/*Securities code :*	FUCTVGF4
5. Ngày lập báo cáo: *Reporting date:*	30/09/2022 *30 September 2022*

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU *DESCRIPTION*	KỲ BÁO CÁO *REPORTING PERIOD* *29/09/2022*	KỲ BÁO CÁO *REPORTING PERIOD* *22/09/2022*
I	**Giá trị tài sản ròng** ***Net asset value (NAV)***		
1	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** *Net asset value (NAV) at the beginning of period*		
1.1	của quỹ/*the fund*	204,469,688,057	205,881,487,823
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ *per lot of Fund Certificate*		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	10,193	10,263
2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** *Net asset value (NAV) at the ending of period*		
2.1	của quỹ /*the fund*	196,040,471,215	204,469,688,057
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ *per lot of Fund Certificate*		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	9,773	10,193
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:** *Change of NAV during perdiod, in Which:*	-8,429,216,842	-1,411,799,766
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ *Change due to the fund's investment activities*	-8,429,216,842	-1,411,799,766
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ *Change of NAV due to subcription, redemption during the period*		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ (*) *Change due to the fund's income distribution for investors*		
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ** *Change in NAV per certificate during the period*	-420	-70
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest Lowest NAV within the nearest 52 weeks*		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)*	208,507,553,825	208,507,553,825
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)*	196,040,471,215	199,716,414,256
6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)**		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ *Number of fund certificate*		
6.2	Tổng giá trị/ *Total value*		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ *ownership ratio*		
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** ***Market value per certificate (closing price of the reporting day)***		
1	**Giá trị đầu kỳ** *Beginning value*	-	-
2	**Giá trị cuối kỳ** *Ending value*	13,500	-
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** *Change in market value, compared with the previous period*	13,500	-
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**/ *Difference between the unit's market price and its NAV*		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ *Absolute difference (VND)* **	3,727	-
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ *Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))****	0	-
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks*		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)*	13,500	-
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)*	12,100	-

Lưu ý: ** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/ *Defined by the differences (market price - NAV at the same period);*
Note: *** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/ *Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory bank

Hoàng Thanh Dũng
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund management

Nguyễn Duy Quang
Giám đốc quản lý quỹ/Investment Director